

CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 9/2016

- Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng v/v Hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; Văn bản số 10152/UBND-KT ngày 18/12/2012 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc công bố giá vật liệu xây dựng hàng tháng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

- Liên Sở Xây dựng - Sở Tài chính công bố giá vật liệu xây dựng để các đơn vị, tổ chức tham khảo trong quá trình xác định giá xây dựng công trình như sau:

ĐVT: đồng

ĐVT: đồng

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
A. BẢO GIÁ CỦA HUYỆN															
I	XI MĂNG														
1	Xi măng Hà Tiên PCB 40		Bao 50 kg			81.500	85.000		85.000	87.500					
2	Xi măng Holcim PCB 40		Bao 50 kg			81.200			84.000						
3	Xi măng trắng		Bao 40 kg							165.000					
4	Xi măng Fico PCB 40		Bao 50 kg							82.000		82.000			
II	ĐÁ, CÁT, ĐẤT														
1	Đá 0x4		m ³			145.200			205.000	180.000					
2	Đá 1x2		m ³			250.000			335.000	270.000					
3	Đá 4x6		m ³			170.000			340.000	200.000					
4	Đá mi sàng		m ³			194.000			305.000	190.000					
5	Đá mi bụi		m ³			126.000			283.000						
6	Đá chẻ		viên							3.500					
7	Cát san lấp		m ³			270.000									
8	Cát Xây dựng		m ³			290.000	300.000		302.000	270.000		280.000			
III	GẠCH XÂY, ÓP TƯỜNG														
1	Gạch ống (8x8x18)		Viên		850	740	780		880	730		900			

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
2	Gạch đĩnh (4x8x18)		Viên		850	740	780			730		900			
3	Gạch men Prime 25x25cm		m ²							85.500					
4	Gạch men Prime 30x30cm		m ²							80.000					
5	Gạch men Prime 40x40cm		m ²							85.000					
6	Gạch men Prime 50x50cm		m ²							90.000					
IV SƠN															
1	Sơn chống thấm DULUX		5 lít									1.139.000			
2	Sơn lót chống kiềm ngoài trời		18 lít									1.990.000			
3	Sơn lót Expo		18 lít									805.000			
4	Sơn nước nội thất EXPO EASY INTERIOR		18 lít									402.000			
5	Dulux Putty -Bột trét trong nhà và ngoài trời		Bao 40 kg									345.000			
6	Bột trét EXPO Plus nội thất		40kg									160.000			
7	Bột trét EXPO Plus ngoại thất		40kg									190.000			
8	Sơn Bạch Tuyết chống sét		thùng 16kg			1.019.536									
9	Sơn Bạch Tuyết loại 1		thùng 16kg			1.220.448									
10	Maxilite ngoài trời		thùng 18 L			1.227.006									
11	Dulux inspire ngoài trời		thùng 18 L			2.163.006									
12	Maxilite trong nhà		thùng 18 L			947.988									
13	Dulux inspire trong nhà		thùng 18 L			1.192.356									
14	Sơn lót Maxilite		thùng 3L			238.362									

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
15	Sơn lót Dulux Primer		thùng 18 L			1.424.718									
16	Bột trét nội thất Maxilite		bao 40kg			140.000									
17	Bột trét ngoại thất Maxilite		bao 40kg			140.000									
V ỐNG NƯỚC															
1	F 21x1,6		m			6.200				6.750					Công ty cổ phần nhựa Bình Mính (địa chỉ: 240 Hậu Giang, P9, Q6, Tp. HCM)
2	F 27x1,8		m			8.800				9.450					
3	F 34x2,0		m			12.300				12.600					
4	F 42x2,1		m			16.400				18.900					
5	F 49x2,4		m			21.400				23.400					
6	F 60x2,0		m			31.200				30.600					
7	F 60x2,8		m			28.800				34.320					
8	F 90x1,7									31.680					
9	F 90x2,9		m			48.800				53.680					
10	F 90x3,8		m			63.200				69.520					
11	F 114x3,2		m			68.800				75.680					
12	F 114x3,8		m			81.000				89.110					
13	F 114x4,9		m			103.700				114.070					
14	F 168x4,3		m			135.800				149.380					
15	F 168x7,3		m							249.480					
16	F 220x5,1		m							231.220					
17	F 220x6,6		m							297.220					

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Borm	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cầm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
18	F 220x8,7		m							387.860					
19	F 20x2,3		m							11.000					
20	F 25x2,3		m							13.000					
21	F 32x3,0		m							18.000					
VI	DÂY ĐIỆN														
1	CXV-1 (1x7/0,425) - 0,6/1KV		m							4,130					Công ty CP Dây Cáp điện Việt Nam CADIVI (địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q1, TP. HCM)
2	CXV-1,5 (1x7/0,52) - 0,6/1KV		m							5,290					
3	CXV-2,5 (1x7/0,85 - 0,6/1KV		m							7,550					
4	CXV-4 (1x7/0,85 - 0,6/1KV		m							11,280					
5	CXV-4 (1x7/1,04 - 0,6/1KV		m							15,620					
6	CXV-10 (1x7/1,35 - 0,6/1KV		m							24,300					
7	CXV-16-0,6/1KV		m							36,800					
8	CXV-25-0,6/1KV		m							56,900					
9	CXV-35-0,6/1KV		m							77,200					
10	CXV-50-0,6/1KV		m							106,900					
VII	VẬT TƯ KHÁC														
1	Tôn kẽm khổ 1,07 m		m		85.000	81.407			86.000						
2	Tôn kẽm các loại									21.000					
3	Tôn kẽm (K1,07)		m		85.000		86.500								
4	Tôn kẽm cán sóng tròn khổ 0.9x2m-dây 0.1mm		m ²									68.000			
5	Tôn kẽm cán sóng vuông khổ 1.07-dây 0.26mm		m ²									70.000			
6	Tôn kẽm màu cán sóng vuông kích thước 1.07-dây 0.35mm		m ²									80.000			
7	Cửa đi sắt bao gồm song sắt (không kính)		m ²			750.000									

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
8	Cửa đi sắt (không kính)		m ²		785.000				665.000						
9	Cửa sổ sắt (không kính)		m ²		760.000	650.000			650.000						
10	Cửa đi khung nhôm, kính 5 ly		m ²		850.000										
11	Cửa đi khung nhôm		m ²			800.000			910.000						
12	Cửa nhựa (Đài Loan)		bộ		450.000				357.000						
13	Cửa gỗ cấm xe dày 4cm (sơn PU, khuôn bao 5x10)		m ²		3.600.000										
14	Cừ tràm Φ 8 - Φ 10 cm dài 4,5m		Cây		20.000										
15	Kềm gai		Kg									16.000			
16	Kềm cột		Kg							14.000					
17	Đỉnh		Kg		16.500	25.000	20.000		17.000	19.000		26.000			
18	Vôi cục		Kg		2.100	2.500	3.000		2.500	3.000					
19	Tấm lợp Fibro xi măng		m ²									39.000			
20	Kính trắng 5 ly		m ²		155.000	145.000	130.000			170.000					
21	Kính trắng 8 ly		m ²							250.000					
22	Kính màu		Kg							210.000					
23	Lưới B40		Kg							14.000					
24	Bột màu (Việt Nam)		kg		19.000										
25	A dao		Lít		12.000				6.000						

B. DOANH NGHIỆP

I NHỰA ĐƯỜNG															
Công ty CP Carbon Việt Nam				Địa chỉ: Lô 2B, Cụm TTCN Châu Sơn, xã Châu Sơn, Tp. Phù Lý, tỉnh Hà Nam											
1	Carbancor Asphalt (CA 9,5)	22TCN 211-2006 TCCS02:2014/Car boncor	Tấn	3.510.000											Bao gồm phí vận chuyển
Công ty TNHH TM-SX-DV Tín Thịnh				Địa chỉ: 102H, Nguyễn Xuân Khoát, P. Tân Thành, Q. Tân Phú, Tp. HCM; Điện thoại: 0903940588											
1	Nhựa đường Phuy Shell 60/70 Singapore	TCVN 7439:2005; TT 27/2014/TT- BGTVT	Tấn	10.800.000											

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
3	Nhũ tương đóng Phuy COLAS CRS-1 (R65)	TCVN 8817-2011	Tấn	9.300.000											Đã có VAT
4	Nhũ tương đóng Phuy COLAS CSS-1 (SS60)	TCVN 8817-2011	Tấn	10.300.000											
II ĐÁ, CÁT, ĐẤT															
Công ty CP XD Công Trình Giao Thông 610 (Xí Nghiệp Phước Tân)			Địa chỉ: 968 Quốc lộ 1A, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.; Điện Thoại: 8960545.												
1	Cấp phối đá Dmax = 25 mm	TCVN 8859-2011	m ³	178.500											Giá bán tại mỏ đá Ấp Miếu, xã Phước Tân, Tp Biên Hòa
2	Cấp phối đá Dmax = 37,5 mm	TCVN 8859-2011	m ³	161.500											
3	Đá 5x7	QCVN 16:2014/BXD	m ³	270.000											
4	Đá 5x10		m ³	260.000											
5	Cát nghiền		m ³	230.000											
Công ty CP Đầu tư xây dựng & vật liệu Đồng Nai			Địa chỉ: 138 Đường Nguyễn Ái Quốc, p. Trảng Dài, tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai												
1 Bán tại Xí nghiệp đá Tân Cang 5, Địa chỉ: xã Phước Tân, Biên Hòa - Đồng Nai.															
1.1	Đá 1x2 (Quy cách)		Tấn	145.200											Đã có VAT
1.2	Đá 1x2		Tấn	139.700											
1.3	Đá 0x4		Tấn	72.600											
1.4	Đá mi sàng		Tấn	63.800											
1.5	Đá mi bụi		Tấn	61.600											
2 Bán tại Xí nghiệp đá Thiện Tân 5, Địa chỉ: xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, Đồng Nai.															
1.1	Đá 1x2		Tấn	84.700											Đã có VAT
1.2	Đá 0x4		Tấn	44.000											
1.3	Đá mi bụi		Tấn	49.500											
Công ty Cổ Phần Thành Chí			Địa chỉ: Trụ sở chính: 37 Đường 3/2, phường 8, thành phố Vũng Tàu; Nhà máy: Mỏ đá lô 4, ấp Tân Châu , xã Châu Pha, Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu												
1	Đá 5x19 Titan		m ³	270.000											
2	Mi cát (cát nhân tạo)		m ³	250.000											
3	Đá 1x2 thường		m ³	250.000											

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bòm	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
4	Đá mi bụi		m ³	180.000											
5	Đá mi sàng		m ³	160.000											
6	Đá 4x6		m ³	160.000											
7	Đá 0x4 vàng		m ³	130.000											
8	Đá 0x4 xanh		m ³	180.000											
Công ty cổ phần Tân Cang (mỏ đá Tân Cang 2):			Địa chỉ: Ấp Tân Cang, xã Phước Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai; Điện thoại: 0612 938 627												
1	Đá 1x2	QCVN 16:2014/BXD	Tấn	127.000											
2	Đá 1x2 (Quy cách)		Tấn	137.000											
3	Đá 4x6		Tấn	69.000											
4	Đá 0x25		Tấn	93.000											
5	Đá 0x4		Tấn	69.000											
Công ty cổ phần đầu tư khoáng sản - than Đông Bắc, XN khai thác đá Đồng Nai			Địa chỉ: Mỏ đá Núi Nứa, xã Xuân Lập, thị xã Long Khánh; Điện thoại: 0612 634 667												
1	Đá 1x2		m ³	200.000											Đã có VAT, giao lên phương tiện của bên mua tại mỏ đá Núi Nứa
2	Đá 4x6		m ³	170.000											
3	Đá 0x4		m ³	135.000											
4	Đá mi sàng		m ³	170.000											
5	Đá mi bụi		m ³	135.000											
6	Đá 0x5 (ly tâm)		m ³	145.000											
7	Đá 5x10 (ly tâm)		m ³	255.000											
8	Đá 10x15 (ly tâm)		m ³	250.000											
9	Đá 15x20; 15x25 mm (ly tâm)		m ³	248.000											

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
10	Cáp phối đá dăm Dmax 25 mm (base)		m ³	140.000											
11	Đá hộc hỗn hợp		m ³	130.000											
12	Đất sỏi đỏ		m ³	40.000											
13	Đất đắp nền, đất san lấp		m ³	30.000											
14	Đá vệ sinh		m ³	70.000											
III	SẮT THÉP														
Công ty TNHH MTV Thép Hòa Phát			Địa chỉ: Lô B Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần 2, P. Dĩ An, Bình Dương; Điện thoại: 08 35129896												
1.1	Thép cuộn														
1	CB240T Φ 6, Φ 8, Φ 10	TCVN 1651-1:2008, QCVN 7:2001/BKHCN	Tấn	13.200.000											
1.2	Thanh vằn														
1	CB300-V; CB 400-V; SD295; SD390	TCVN 1651-2:2008; JIS G3112; QCVN 7:2011/BKHCN													
a	D10		Tấn	13.300.000											
b	D12 ÷ D32		Tấn	13.200.000											
c	D36		Tấn	13.500.000											
d	D40		Tấn	13.800.000											
2	GR60 D10	ASTM A615/A615M	Tấn	13.600.000											
3	GR60 (D12 ÷ D32)	QCVN7:2011/BKHCN	Tấn	13.500.000											
Công ty cổ phần thép Nhà Bè			Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà văn phòng Tổng công ty Thép Việt Nam - 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, Q1, TPHCM.												
1	V25x25x(2,5-3mm)		Kg	14.280											Chưa có VAT, giao lên phường tiện
2	V30x30x(2,5-3mm)		Kg	14.280											
3	V40x40x(2,5-4mm)		Kg	14.280											

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM												Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu		
4	V50x50x(3-6mm)	TCVN 7571-1:2006; TCVN 1765-75; JISG 3101-2004	Kg	14.280											tiện người mua tại kho Công ty CP Thép Nhà Bè tại huyện Nhơn Trạch, tỉnh ĐN	
5	V60x60x(4-5mm)		Kg	14.280												
6	V63x63x(4-6mm)		Kg	14.280												
7	V65x65x(5-6mm)		Kg	14.280												
8	V70x70x(5-7mm)		Kg	14.280												
9	V40x40x(6-9mm)		Kg	14.280												
Công ty cổ phần thép Trường Sơn			Địa chỉ: 110 Hoa Cúc, phường 7, Quận Phú Nhuận, TP. HCM													
1	Thép tấm các loại	JIS G3101 SS400	Kg	16.500												
2	Thép hình I, H, V các loại	JIS G3101 SS400	Kg	16.900												
3	Xà gỗ mạ kẽm C100, dày 1,5mm (mạ kẽm nhúng nóng 275gr/m2)	JIS G3101 SS400/ASTM A123	md	84.700												
4	Xà gỗ mạ kẽm C150/Z150, dày 1,5mm (mạ kẽm nhúng nóng 275gr/m2)	JIS G3101 SS400/ASTM A123	md	116.100												
5	Xà gỗ mạ kẽm C200, dày 1,5mm (mạ kẽm nhúng nóng 275gr/m2)	JIS G3101 SS400/ASTM A123	md	147.600												
6	Xà gỗ mạ kẽm C100, dày 1,9mm (mạ kẽm nhúng nóng 275gr/m2)	JIS G3101 SS400/ASTM A123	md	105.900												
7	Xà gỗ mạ kẽm C150, dày 1,9mm (mạ kẽm nhúng nóng 275gr/m2)	JIS G3101 SS400/ASTM A123	md	145.300												
8	Xà gỗ mạ kẽm C200, dày 1,9mm (mạ kẽm nhúng nóng 275gr/m2)	JIS G3101 SS400/ASTM A123	md	184.600												
IV XI MĂNG																

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cầm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
Chi nhánh Công ty CP Xi Măng Hà Tiên 1 - Xi nghiệp TT&DV Xi măng Hà tiên 1			Địa chỉ: Lầu 3, số 3-19 Hồ Tùng Mậu, P. Nguyễn Thái Bình, Q1, TP. Hồ Chí Minh; Điện thoại: (08)39151617												
1	Vicem Hà Tiên PCB 40 (Bao: 50 kg)	QCVN 16:2014/BXD; TCVN 6260:2009	Tấn	1.675.000											Đã bao gồm VAT chưa bao gồm chi phí vận chuyển, nguồn xuất: TN Thủ Đức, TN Phú Hữu
2	Vicem Hà Tiên Đa dụng (Bao: 50 kg)	QCVN 16:2014/BXD; TCVN 6260:2010	Tấn	1.645.000											
3	Vicem Hà Tiên Xây tô (Bao: 50 kg)	TCCS 20:2011/XMHT	Tấn	1.390.000											
4	Vicem Hà Tiên PC40 Premium (Bao: 50 kg)	TCCS 32:2016/XMHT	Tấn	1.700.000											
5	Vicem Hà Tiên PC40_MS bền sulfat (Bao: 50 kg)	TCVN 7711:2013	Tấn	1.800.000											
Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh			Địa chỉ: Thôn Tam Sơn, xã Tân Trường, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa; Điện thoại: 84.37.3977501												
1	Xi măng Công Thanh PCB 40 (Bao 50 kg)	QCVN 16:2014/BXD; TCVN 6260:2009	Tấn	1.600.000	1.600.000	1.620.000	1.640.000	1.640.000	1.640.000	1.750.000	1.750.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	Đã bao gồm VAT
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật Liệu Xây dựng Việt Nam			Địa chỉ: tầng 7, tòa nhà An Phú Plaza, số 117-119 Lý Chính Thắng, phường 7, quận 3, TP. Hồ Chí Minh; Điện thoại: (08)73000589, Fax: (08)73000519												
1	Xi măng STARMAX PCB 40 (Bao 50 kg)	QCVN 16:2014/BXD; TCVN 6260:2009	Tấn	1.700.000											Đã bao gồm VAT chưa bao gồm chi phí vận chuyển
V	GẠCH XÂY, ÓP TƯỜNG														
Công ty cổ phần Vương Hải			Địa chỉ: 1219/1 tỉnh lộ 768, ấp Ông Hường, xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai; Điện thoại: 0613971078.												
1.1	Gạch bê tông khí chưng áp V-block														

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ỨNG DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
1	Gạch V-block (Cấp độ B3)	TCVN7959:2011; QCVN 16:2014/BXD	550-650kg/m3	1.480.000	1.605.000	1.660.000	1.660.000	1.720.000	1.660.000	1.820.000	1.920.000	1.605.000	1.605.000	1.480.000	Đã bao gồm phí vận chuyển, không VAT
2	Gạch V-block (Cấp độ B4)		650-750kg/m3	1.560.000	1.685.000	1.740.000	1.740.000	1.800.000	1.740.000	1.900.000	2.000.000	1.685.000	1.685.000	1.560.000	
1.2	Tấm Panel														
1	Tấm ALC (1 lưới thép)	TCVN7959:2011	550-650kg/m3	2.960.000	3.085.000	3.140.000	3.140.000	3.200.000	3.140.000	3.300.000	3.400.000	3.085.000	3.085.000	2.960.000	
2	Tấm ALC (2 lưới thép)	TCVN 7959:2011		3.160.000	3.285.000	3.340.000	3.340.000	3.400.000	3.340.000	3.500.000	3.600.000	3.285.000	3.285.000	3.160.000	
Công ty TNHH Sản xuất vật liệu và xây dựng Vinh Hải				Địa chỉ: Ấp Ông Hường, xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai (Hàng giao tận chân Nhà máy xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai)											
1	Gạch block 390x190x90	QCVN 16:2014/BXD	Viên	5.000											chưa có VAT và vận chuyển
2	Gạch block 190x190x190		Viên	5.000											
3	Gạch block 190x190x90		Viên	2.500											
4	Gạch block 390x190x190		Viên	9.000											
Công ty Cổ Phần Thành Chí				Địa chỉ: Trụ sở chính: 37 Đường 3/2, phường 8, thành phố Vũng Tàu; Nhà máy: Mỏ đá lô 4, ấp Tân Châu , xã Châu Pha, Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu											
1	Gạch 80x80x180		Viên	1.020											
2	Gạch 50x80x180		Viên	1.000											
3	Gạch 100x190x390		Viên	5.600											
4	Gạch Đmi 100x190x190		Viên	3.360											
5	Gạch 190x190x390		Viên	9.700											
6	Gạch Đmi 190x190x190		Viên	5.820											
7	Terrazzo 400x400x30 xám		Viên	92.000											
8	Terrazzo 400x400x30 màu		Viên	115.000											

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
Công Ty CP Đầu Tư Xây Dựng 3-2			Địa chỉ: 45A Nguyễn Văn Tiết, Phường Lái Thiêu, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương												
1	Gạch Terrazzo														Đã có VAT
1.1	Gạch Terrazzo (400x400x32) mm, lớp mặt dày 8mm		m ²	87.229	91.495	89.125	96.236	103.348	100.977	112.830	110.459	91.495	95.051	87.703	
1.2	Gạch Terrazzo (400x400x32) mm, lớp mặt dày 5mm		m ²	79.956	84.223	81.852	88.964	96.075	93.705	105.557	103.186	84.223	87.778	80.430	
2	Gạch bê tông tự chèn														
2.1	Gạch chữ I màu xám 195x160x60mm, M200		m ²	87.464	95.672	100.050	104.108	109.876	104.792	133.577	134.090	99.776	104.792	100.050	
2.2	Gạch chữ I màu vàng, đỏ 195x160x60mm, M201		m ²	94.480	102.688	107.066	111.124	116.893	111.808	140.593	141.106	106.792	111.808	107.066	
2.3	Gạch chữ I màu xám 225x112,5x60mm, M202		m ²	88.494	96.702	101.080	105.138	110.906	105.822	134.607	135.120	100.806	105.822	101.080	
2.4	Gạch tự chèn hình con sâu màu vàng, đỏ 225x112,5x60mm, M200 (39,5 viên/m ²)	TCVN 6476-1999	m ²	92.604	100.812	105.190	109.248	115.016	109.932	138.717	139.230	104.916	109.932	105.190	
2.5	Gạch chèn hình chữ I màu vàng, đỏ 195x160x60mm, M200 (36 viên /m ²)	TCVN 6476-2000	m ²	94.480	102.688	107.066	111.124	116.893	111.808	140.593	141.106	106.792	111.808	107.066	
Công ty TNHH MTV TM TUILDONAI			Địa chỉ:119 đường Điện Biên Phủ, phường Đa káo, Quận 1, TP. HCM												
1.	Gạch lát														
1.1	Gạch chữ U (200x200x75)		Viên	6.400											
1.2	Gạch tàu 30 cc (300x300x25)		Viên	9.650											
1.3	Gạch tàu 30 (300x300x20)		Viên	10.650											
1.4	Gạch tàu 30 lá dừa (300x300x20)		Viên	10.650											
1.5	Gạch tàu 30 nút tròn (300x300x20)		Viên	10.650											
1.6	Gạch tàu bậc thềm (300x340)		Viên	33.250											
1.7	Gạch tàu 20 (200x200x20)		Viên	7.000											
1.8	Gạch tàu lục giác (200x200x20)		Viên	7.200											

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
2.	Ngói lợp đã bao gồm hóa chất chống thấm														
2.1	Ngói 10 viên (10 viên/m ²)		Viên	17.200											
2.2	Ngói 20 viên (20 viên/m ²)		Viên	10.000											
2.3	Ngói 22 viên (22 viên/m ²)		Viên	9.900											
2.4	Ngói 22 DEMI		Viên	6.700											
2.5	Ngói nóc		Viên	25.500											
2.6	Ngói chạc 3		Viên	66.000											
2.7	Ngói vảy cá		Viên	5.800											
2.8	Ngói liệt		Viên	4.000											
3.	Gạch trang trí														
3.1	Hauydi (200x200x60)		Viên	7.500											
3.2	Đồng tiền (200x200x60)		Viên	7.500											
3.3	Hoa mai (200x200x60)		Viên	7.500											
4.	Sản phẩm tráng men ENGOBE 613														
4.1	Ngói 10 trắng 2 mặt		Viên	29.200											
4.2	Ngói 10 trắng 1 mặt		Viên	26.900											
4.3	Ngói 20 trắng 2 mặt		Viên	19.200											
4.4	Ngói 20 trắng 1 mặt		Viên	17.200											
4.5	Ngói 22 trắng 2 mặt		Viên	16.900											
Công ty cổ phần Đại Hồng Sơn			Địa chỉ: Tầng 3 HODECO palaza, 36 Nguyễn Thái Học, P7, Tp. Vũng Tàu; Điện thoại: 0634 572 173												
1	Gạch Block DHS 90x190x390 gạch 2 thành vách	QCVN 16:2014/BXD	Viên	7.800											Đã có VAT, chi phí bốc xếp, vận chuyển đến tỉnh ĐN
2	Gạch Block DHS 190x190x390 gạch 3 thành vách	QCVN 16:2014/BXD	Viên	16.900											

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
Công ty CP Đầu tư xây dựng & vật liệu Đồng Nai			Địa chỉ: 138 Đường Nguyễn Ái Quốc, p. Trảng Dài, tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai												
	Gạch loại 1														Đã có VAT
1	Gạch ống 4 lỗ 8x8x18		Viên	946											
2	Gạch đinh 2 lỗ 4x8x8		Viên	946											
3	Gạch demi 8x8x9		Viên	473											
VI BÊ TÔNG															
Công ty TNHH Hồng Hà			Địa chỉ: Số 6, Khổng Tử, phường Xuân Trung, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai												
1	Bê tông mác 150 độ sụt 10 ± 2	TCVN 22TCN 60-84	m ³				1.120.000								Giá bán tại trạm bê tông thị xã Long Khánh, Đã có VAT
2	Bê tông mác 150 độ sụt 10 ± 2	TCVN 22TCN 60-84	m ³				1.159.000								
3	Bê tông mác 200 độ sụt 10 ± 2	TCVN 22TCN 60-84	m ³				1.209.000								
4	Bê tông mác 250 độ sụt 10 ± 2	TCVN 22TCN 60-84	m ³				1.272.000								
5	Bê tông mác 300 độ sụt 10 ± 2	TCVN 22TCN 60-84	m ³				1.363.000								
6	Bê tông mác 350 độ sụt 10 ± 2	TCVN 22TCN 60-84	m ³				1.438.000								
Bê tông nhựa nóng															
1	Bê tông nhựa nóng C9.5	TCVN 8819-2011	Tấn				1.200.000								Giá bán tại trạm bê tông nhựa nóng Soklu, Đã có VAT
2	Bê tông nhựa nóng C12.5	TCVN 8819-2012	Tấn				1.160.000								
3	Bê tông nhựa nóng C19	TCVN 8819-2013	Tấn				1.120.000								
Công ty CP Đầu tư xây dựng & vật liệu Đồng Nai			Địa chỉ: 138 Đường Nguyễn Ái Quốc, p. Trảng Dài, tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai												
1	Bê tông mác 100 độ sụt 10 ± 2	TCVN 3118:1998	m ³	1.000.000											Giá bán tại công trình trong
2	Bê tông mác 150 độ sụt 10 ± 2	TCVN 3118:1998	m ³	1.070.000											
3	Bê tông mác 200 độ sụt 10 ± 2	TCVN 3118:1998	m ³	1.100.000											

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
4	Bê tông mác 250 độ sụt 10 ± 2	TCVN 3118:1998	m ³	1.180.000											phạm vi 10km từ xí nghiệp bê tông, công thêm chi phí qua trạm giao thông (nếu có)
5	Bê tông mác 300 độ sụt 10 ± 2	TCVN 3118:1998	m ³	1.260.000											
	Bê tông mác 350 độ sụt 10 ± 2	TCVN 3118:1998	m ³	1.340.000											
6	Phụ gia đông kết nhanh R7	TCVN 3118:1998	m ³	80.000											
7	Bơm bê tông ($\geq 30 \text{ m}^3$)	TCVN 3118:1998	m ³	90.000											
8	Bơm bê tông ($< 30 \text{ m}^3$)	TCVN 3118:1998	ca	2.700.000											

VII DÂY CÁP ĐIỆN

Công ty CP Dây và cáp điện Thượng Đình CADI-SUN (Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh)				Địa chỉ: Số 6, Đường Hoàng Quốc Việt, phường Phú Mỹ, quận 7, TP. Hồ Chí Minh											
1	CV 1x1.5 mm2	TCVN 6610-3:2000	m	4.762	4.762	4.762	4.762	4.762	4.762	4.762	4.762	4.762	4.762	4.762	Đã báo gồm 10% VAT, chưa có phí vận chuyển
2	CV 1x2.5 mm2	TCVN 6610-3:2000	m	7.577	7.577	7.577	7.577	7.577	7.577	7.577	7.577	7.577	7.577	7.577	
3	CV 1x3.0 mm2	TCVN 6610-3:2000	m	9.131	9.131	9.131	9.131	9.131	9.131	9.131	9.131	9.131	9.131	9.131	
4	CV 1x3.5 mm2	TCVN 6610-3:2000	m	10.604	10.604	10.604	10.604	10.604	10.604	10.604	10.604	10.604	10.604	10.604	
5	CV 1x4.0 mm2	TCVN 6610-3:2000	m	12.124	12.124	12.124	12.124	12.124	12.124	12.124	12.124	12.124	12.124	12.124	
6	CV 1x16 mm2	TCVN 5935:1996	m	44.624	44.624	44.624	44.624	44.624	44.624	44.624	44.624	44.624	44.624	44.624	
7	CV 1x25 mm2	TCVN 5935:1997	m	69.454	69.454	69.454	69.454	69.454	69.454	69.454	69.454	69.454	69.454	69.454	
8	VCmD 2x0.75 mm2	TCVN 2013:1994/SDD1:1995	m	5.020	5.020	5.020	5.020	5.020	5.020	5.020	5.020	5.020	5.020	5.020	
9	VCmD 2x1.0 mm2	TCVN 2013:1994/SDD1:1995	m	6.440	6.440	6.440	6.440	6.440	6.440	6.440	6.440	6.440	6.440	6.440	
10	VCmD 2x1.5 mm2	TCVN 2013:1994/SDD1:1995	m	9.026	9.026	9.026	9.026	9.026	9.026	9.026	9.026	9.026	9.026	9.026	

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
11	VCTFK 2x1.5 mm2	TCVN 6610-5:2000	m	10.101	10.101	10.101	10.101	10.101	10.101	10.101	10.101	10.101	10.101	10.101	
12	VCTFK 2x2.5 mm2	TCVN 6610-5:2000	m	16.261	16.261	16.261	16.261	16.261	16.261	16.261	16.261	16.261	16.261	16.261	
13	VCTFK 3x1.5 mm2	TCVN 6610-5:2000	m	15.845	15.845	15.845	15.845	15.845	15.845	15.845	15.845	15.845	15.845	15.845	
14	VCTFK 3x2.5 mm2	TCVN 6610-5:2000	m	25.367	25.367	25.367	25.367	25.367	25.367	25.367	25.367	25.367	25.367	25.367	
VIII HỒ GA, MƯƠNG, HÀO, CỐNG															
Công ty Thoát nước & Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu			Địa chỉ: Số 06 đường 3/2, Phường 8, Tp, Vũng Tàu; Điện thoại: 0643 852 125.												
1.1	Giá hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới														Giá bán đã bao gồm thuế VAT (10%)
a	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 – Vía hè	TCVN 10333-1:2014	Bộ	11.625.000											
b	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 – Lòng đường	TCVN 10333-1:2014	Bộ	11.686.000											
c	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F3 – Vía hè	TCVN 10333-1:2014	Bộ	11.674.000											
d	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F3 – Lòng đường	TCVN 10333-1:2014	Bộ	11.757.000											
1.2	Giá hào kỹ thuật														
a	Hào kỹ thuật 1 ngăn – Vía hè Kt: BxH = 200x400mm	TCVN 10332:2014	m	1.190.000											
b	Hào kỹ thuật 2 ngăn – Vía hè Kt: 200x200x400mm	TCVN 10332:2014	m	1.858.000											
c	Hào kỹ thuật 3 ngăn-Vía hè Kt:200x200x200x400mm	TCVN 10332:2014	m	2.550.000											

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
d	Hào kỹ thuật 4 ngăn – Vía hè Kt: 200x200x200x200x400mm	TCVN 10332:2014	m	3.086.000											Giá bán đã bao gồm thuế VAT (10%)
1.3	Giá hồ ga bê tông cốt thép thành mỏng đúc sẵn														
a	Hồ ga BTCT thành mỏng đúc sẵn liên kết mỗi nối cống D400	TCVN10333-2:2014	Bộ	7.207.000											
b	Hồ ga BTCT thành mỏng đúc sẵn liên kết mỗi nối cống D600	TCVN10333-2:2014	Bộ	9.264.000											
c	Hồ ga BTCT thành mỏng đúc sẵn liên kết mỗi nối cống D800	TCVN10333-2:2014	Bộ	13.618.000											
d	Hồ ga BTCT thành mỏng đúc sẵn liên kết mỗi nối cống D1000	TCVN10333-2:2014	Bộ	17.542.000											
1.4	Giá mương cốt thép thành mỏng đúc sẵn														
a	Mương BTCT đúc sẵn B500 –H10	TCVN6394:2014	m	1.292.000											
b	Mương BTCT đúc sẵn B600 –H10	TCVN6394:2014	m	1.848.000											
c	Mương BTCT đúc sẵn B800 –H10	TCVN6394:2014	m	2.285.000											
d	Mương BTCT đúc sẵn B1000 –H10	TCVN6394:2014	m	2.933.000											
1.5	Giá bể phốt (hầm vệ sinh) tại các đô thị														
a	Bể phốt loại 2C ; Kt (70x110x113)	TCVN 10334:2014	Bộ	5.468.000											
b	Bể phốt loại 2D ; Kt (70x110x113)	TCVN 10334:2014	Bộ	5.849.000											
1.6	Giá mương nội đồng BTCT sợi đúc sẵn														
a	Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt sợi đúc sẵn (Xi măng PC40) Kt: 300x300x2000mm thành dày 3cm	TC.VCA 006:2014	m	480.000											

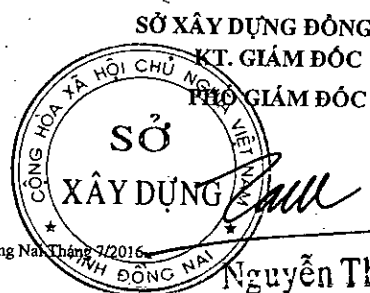
STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cầm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
b	Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt sợi đức sẵn (Xi măng PC40) Kt: 400x400x2000mm thành dày 3cm	TC.VCA 006:2014	m	559.000											
Công Ty CP Đầu Tư Xây Dựng 3-2			Địa chỉ: 45A Nguyễn Văn Tiết, Phường Lái Thiêu, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương												
	Cổng Bê tông ly tâm														
1	Cổng Via hè (VH)														
1.1	Cổng fi 300, L=4000mm	TCVN 9113-2012	m	308.049	329.986	322.674	344.611	366.549	359.236	395.799	388.486	329.986	340.955	311.705	
1.2	Cổng fi 400 , L=4000mm	TCVN 9113-2012	m	347.881	376.456	366.931	395.506	424.081	414.556	462.181	452.656	376.456	390.744	352.644	
1.3	Cổng fi 500 , L=4000mm	TCVN 9113-2012	m	447.561	489.936	475.811	518.186	560.561	546.436	617.061	602.936	489.936	511.124	454.624	
2	Cổng chịu lực (H10)														
2.1	Cổng fi 300, L=4000mm	TCVN 9113-2012	m	320.231	342.168	334.856	356.793	378.731	371.418	407.981	400.668	342.168	353.137	323.887	
2.2	Cổng fi 400 , L=4000mm	TCVN 9113-2012	m	374.154	402.729	393.204	421.779	450.354	440.829	488.454	478.929	402.729	417.017	378.917	
2.3	Cổng fi 500 , L=4000mm	TCVN 9113-2012	m	470.925	513.300	499.175	541.550	583.925	569.800	640.425	626.300	513.300	534.488	477.988	
3	Cổng chịu lực (H30)														
3.1	Cổng fi 300, L=4000mm	TCVN 9113-2012	m	327.867	349.805	342.492	364.430	386.367	379.055	415.617	408.305	349.805	360.773	331.523	
3.2	Cổng fi 400 , L=4000mm	TCVN 9113-2012	m	381.063	409.638	400.113	428.688	457.263	447.738	495.363	485.838	409.638	423.926	385.826	
3.3	Cổng fi 500 , L=4000mm	TCVN 9113-2012	m	516.016	558.391	544.266	586.641	629.016	614.891	685.516	671.391	558.391	579.578	523.078	
4	Gối cổng														
4.1	Gối cổng BTLT fi 300		cái	119.224	127.286	124.599	132.661	140.724	138.036	151.474	148.786	127.286	131.318	120.568	
4.2	Gối cổng BTLT fi 400		cái	130.759	140.509	137.259	147.009	156.759	153.509	169.759	166.509	140.509	145.384	132.384	
4.3	Gối cổng BTLT fi 500		cái	175.630	191.755	186.380	202.505	218.630	213.255	240.130	234.755	191.755	199.817	178.317	

Chưa bao
gồm VAT

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
2.2	Tấm trần thạch cao tiêu chuẩn Knauf Standard Shield 9.5mm		m ²	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	
3	Trần chìm, tấm thạch cao Knauf chống ẩm 9.5mm		m ²												
3.1	Khung trần chìm Lê Trần MacroTEK S400 (Khoảng cách khung 1000x400)		m ²	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	
3.2	Tấm trần thạch cao chống ẩm Knauf Moist Shield 9.5mm		m ²	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	
4	Vách thạch cao, tấm thạch cao Knauf tiêu chuẩn 12.7mm														
4.1	Khung vách LE Trần WallTEK Standard 76/78		m ²	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	293.000	293.000	293.000	293.000	293.000	293.000	
4.2	Tấm thạch cao tiêu chuẩn Knauf Standard Shield 12.7 mm (1 lớp tấm mỗi bên)		m ²	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	293.000	293.000	293.000	293.000	293.000	293.000	

Ghi chú:

- Giá công bố của các loại vật liệu phổ biến nêu trên là giá dùng để tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.
- Giá công bố nêu trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (nếu không có ghi chú nào khác) được xác định và công bố theo giá thu thập tại khu vực trung tâm của các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa và giá niêm yết do các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp, đồng thời có tham khảo giá thị trường.
- Chủ đầu tư và tổ chức tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất của công trình, điều kiện xây dựng, yêu cầu về thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp với yêu cầu đặc thù của công trình, mặt bằng giá thị trường tại thời điểm xác định chi phí và khu vực xây dựng công trình, đáp ứng mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí.
- Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng giá vật liệu trong Bảng công bố này, chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đúng quy định của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 06 năm 2014 và các quy định hiện hành có liên quan.
- Khi các đơn vị thực hiện khảo sát, xác định giá vật liệu; đề nghị lưu ý về việc vật liệu phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.
- Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng (Phòng Vật liệu xây dựng, số điện thoại 0613.847796)/.



Công bố giá VLXD tỉnh Đồng Nai tháng 7/2016

Nguyễn Thanh Lâm



